

A2 FLYERS - 5 PRACTICE TESTS PLUS

No 61-90

1.	/kɑ:rtu:n/	phim hoạt hình
2.	/'kæsəl/	lâu đài
3.	/keɪv/	cái hang
4.	/'sentʃəri/	thế kỷ (một trăm năm)
5.	/'sɪəriəl/	ngũ cốc
6.	/'tʃænəl/	kênh truyền hình
7.	/tʃæt/	tán gẫu, trò chuyện
8.	/tʃi:p/	rẻ
9.	/'kemɪst/	hiệu thuốc
10.	/tʃes/	cờ vua
11.	/'tʃɒpstɪks/	đũa
12.	/kɪlɒb/	câu lạc bộ
13.	/kə'lekt/	sưu tầm, thu gom
14.	/'kɒlɪdʒ/	trường cao đẳng
15.	/kəʊm/	cái lược, chải
16.	/kəmpe'tɪʃən/	cuộc thi, sự cạnh tranh
17.	/'kɒnsərt/	buổi hòa nhạc
18.	/kɒnvər'seɪʃən/	cuộc trò chuyện
19.	/'kʊkər/	nồi cơm điện
20.	/'kʊki/	bánh quy
21.	/'kɔ:rnər/	góc
22.	/'kɒstu:m/	trang phục, hóa trang
23.	/kʊd/	có thể
24.	/'kri:tʃər/	sinh vật
25.	/kraʊn/	vương miện
26.	/'kʊʃən/	gối tựa, đệm
27.	/kʌt/	cắt
28.	/'saɪkl/	đạp xe

29.	/dæns/	điều nhảy, nhảy
30.	/'deɪndʒər/	nguy hiểm